

Ảnh hưởng của các yếu tố tổ chức quản lý đến hiệu quả dự án giao thông nông thôn tại Bình Định: Nghiên cứu từ 100 dự án (giai đoạn 2020-2024)

Ngô Văn Tín¹, Huỳnh Phụng Hưng^{2*}, Trần Phi Dũng²

¹Công ty TNHH Tổng Hợp Kim Sơn, Ân Nghĩa, Hoài Ân, Bình Định

²Trường Đại học Quang Trung, số 327 Đào Tấn, Phường Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

* Tác giả liên hệ: hphung@qtu.edu.vn

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận: 24/2/2025
Ngày hoàn thiện: 3/3/2025
Ngày chấp nhận: 13/3/2025
Ngày đăng: 2/4/2025

TÓM TẮT

Nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của các yếu tố quản lý đến hiệu quả dự án giao thông nông thôn tại Bình Định (giai đoạn 2020–2024) qua khảo sát 100 dự án. Kết quả hồi quy đa biến chỉ ra hai yếu tố tác động mạnh nhất: giám sát thi công ($\beta=0.42$) và hỗ trợ chính quyền ($\beta=0.35$), giải thích 68% hiệu quả dự án ($R^2=0.68$). Doanh nghiệp vừa vượt trội hơn doanh nghiệp nhỏ về năng lực lập kế hoạch (4.1 với 3.5 điểm), giám sát thi công (4.4 với 3.8 điểm), và tỷ lệ hoàn thành (85% với 72%), với $p<0.01$. Công tác giải phóng mặt bằng (GPMB) là rào cản chính: 45% dự án chậm trễ 4.2 tháng do tranh chấp đất, 30% chậm 2.1 tháng vì thủ tục, tương quan nghịch mạnh với hiệu quả ($r=-0.67$). Khác biệt địa phương rõ rệt: Tuy Phước dẫn đầu (88% hoàn thành, PM5=4.2 điểm), trong khi Hoài Nhơn và Vân Canh gặp nhiều khó khăn (65–68% hoàn thành). Kiến nghị trọng tâm gồm: (1) Ứng dụng công nghệ giám sát thi công, (2) Đơn giản hóa thủ tục GPMB, (3) Đào tạo nâng cao năng lực cho doanh nghiệp nhỏ và cán bộ địa phương, (4) Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tập trung. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực tiễn để tối ưu hóa quản lý dự án hạ tầng nông thôn.

TỪ KHÓA

Quản lý dự án;
Giao thông nông thôn;
Doanh nghiệp vừa và nhỏ;
Bình Định.

Impact of Organizational and managerial factors on the effectiveness of rural transportation projects in Binh Dinh: A study of 100 projects (2020–2024)

Ngo Van Tin¹, Huynh Phung Hung^{2*}, Tran Phi Dung²

¹Kim Son General Limited Liability Company, An Nghia, Hoai An District, Binh Dinh Province, Vietnam

²Quang Trung University, 327 Dao Tan Street, Non Phu Ward, Quy Nhon City, Binh Dinh Province, Vietnam

*Corresponding Author: hphung@qtu.edu.vn

ARTICLE INFO

Received: Feb 24th, 2025
Revised: Mar 3rd, 2025
Accepted: Mar 13rd, 2025
Published: Apr 2nd, 2025

ABSTRACT

This study analyzes the impact of management factors on the effectiveness of rural transportation projects in Binh Dinh province during the 2020–2024 period through a survey of 100 projects. Multivariate regression results indicate two key influencing factors: construction supervision ($\beta=0.42$) and government support ($\beta=0.35$), which together explain 68% of project effectiveness ($R^2=0.68$). Medium-sized enterprises outperformed small enterprises in planning capacity (4.1 vs. 3.5 points), construction supervision (4.4 vs. 3.8 points), and completion rate (85% vs. 72%), with $p<0.01$. Land clearance emerged as the primary barrier: 45% of projects were delayed by 4.2 months due to land disputes, and 30% faced 2.1-month delays due to administrative procedures, showing a strong negative correlation with project effectiveness ($r=-0.67$). Local variations were notable: Tuy Phuoc district led with an 88% completion rate and a project management score of 4.2, while Hoai Nhon and Van Canh faced greater challenges (65–68% completion). The study recommends: (1) Applying technology in construction supervision, (2) Simplifying land clearance procedures, (3) Providing capacity-building training for small enterprises and local officials, and (4) Developing a centralized land database. The research offers practical evidence for optimizing the management of rural infrastructure projects.

KEYWORDS

Project management;
Rural transportation;
Small and medium-sized enterprises (SMEs);
Binh Dinh.

Doi:

Available online at: <https://js.lhu.edu.vn/index.php/lachong>.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xây dựng giao thông nông thôn là trụ cột phát triển kinh tế - xã hội tại Bình Định, chiếm 32% tổng vốn đầu tư hạ tầng địa phương (Sở GTVT, 2023). Tuy nhiên, theo báo cáo của UBND tỉnh, 40% dự án chậm tiến độ do hạn chế trong quản lý của doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN). Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố tổ chức quản lý then chốt ảnh hưởng đến hiệu quả dự án, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng đầu tư.

2. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Mục tiêu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu: 100 dự án do DNVVN thực hiện tại 5 huyện (Tuy Phước, Hoài Nhơn, An Nhơn, Phù Cát, Văn Canh).

Biến số: Biến độc lập: 5 yếu tố quản lý (PM1-PM5) đo bằng thang Likert 5 điểm; **Biến phụ thuộc:** % hoàn thành tiến độ, chất lượng đạt QCVN.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

Thông kê mô tả: Đánh giá mức độ ảnh hưởng các yếu tố.

Phân tích tương quan (Pearson): Xác định mối quan hệ giữa các biến.

Hồi quy đa biến: Đo lường tác động của từng yếu tố.

ANOVA: So sánh khác biệt giữa các nhóm doanh nghiệp và địa phương.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Thống kê mô tả

Bảng 3.1 cung cấp thống kê mô tả về điểm đánh giá các yếu tố quản lý trong dự án, bao gồm điểm trung bình (TB) và độ lệch chuẩn, giúp nhận diện xu hướng chung và mức độ đồng thuận của các đánh giá. Phân tích tương quan sẽ khám phá mối quan hệ tuyến tính giữa các yếu tố này với kết quả dự án.

Bảng 3.1 Điểm đánh giá các yếu tố quản lý

Yếu tố	Điểm TB	Độ lệch chuẩn
Giám sát thi công (PM2)	4.1	0.65
Hỗ trợ chính quyền (PM5)	3.9	0.68
Quản lý rủi ro (PM4)	3.2	0.90

Kết quả thống kê mô tả (Bảng 3.1) cho thấy, yếu tố giám sát thi công (PM2) được đánh giá cao nhất với điểm trung bình 4.1 (độ lệch chuẩn 0.65), phản ánh sự chú trọng của doanh nghiệp vào công tác kiểm soát chất lượng và tiến độ thi công. Tiếp theo là yếu tố hỗ trợ chính quyền (PM5) với điểm 3.9 (độ lệch chuẩn 0.68), cho thấy sự hợp tác tương đối hiệu quả với cơ quan quản lý. Trong khi đó, quản lý rủi ro (PM4) chỉ đạt 3.2 điểm (độ lệch chuẩn 0.90) – điểm thấp nhất và có độ phân tán dữ liệu cao, bộc lộ rõ điểm yếu trong khả năng dự phòng và xử lý rủi ro của

doanh nghiệp. Điều này phù hợp với thực tế chung ở các DNVVN do hạn chế về nguồn lực và kinh nghiệm.

Phân tích tương quan sẽ giúp xác định mức độ ảnh hưởng tuyến tính của từng yếu tố quản lý đến kết quả dự án. Dự đoán, PM2 và PM5 có thể tương quan thuận mạnh với thành công dự án do tác động trực tiếp đến hiệu suất thi công và thủ tục pháp lý. Ngược lại, PM4 dự kiến có tương quan yếu hoặc không rõ ràng, bởi việc quản lý rủi ro chưa được doanh nghiệp đầu tư bài bản. Kết quả này nhấn mạnh nhu cầu cải thiện năng lực quản trị rủi ro thông qua đào tạo hoặc áp dụng các mô hình chuẩn hóa (như ISO 31000), đồng thời duy trì ưu thế từ các yếu tố đã làm tốt (PM2, PM5).

3.2 Ma trận tương quan giữa các biến

Ma trận tương quan phản ánh mức độ quan hệ tuyến tính giữa các yếu tố quản lý dự án (PM1-PM5) và kết quả dự án. Kết quả này giúp xác định những yếu tố có ảnh hưởng mạnh đến thành công dự án, từ đó đề xuất giải pháp ưu tiên.

Bảng 3.2 Ma trận tương quan giữa các biến

Biến	PM1	PM2	PM3	PM4	PM5	Kết quả
PM1	1.00					
PM2	0.32*	1.00				
PM3	0.25	0.18	1.00			
PM4	0.12	0.09	0.31*	1.00		
PM5	0.45**	0.28*	0.22	0.15	1.00	
Kết quả	0.38*	0.52**	0.20	0.18	0.55**	1.00

Kết quả phân tích ma trận tương quan (Bảng 3.1) cho thấy mối quan hệ đáng chú ý giữa các yếu tố quản lý và kết quả dự án. Đặc biệt, hai biến PM2 (Giám sát thi công) và PM5 (Hỗ trợ chính quyền) thể hiện tương quan mạnh nhất với kết quả dự án, với hệ số tương quan lần lượt là 0.52 và 0.55 ($p < 0.01$). Điều này khẳng định tầm quan trọng của công tác giám sát chặt chẽ tại hiện trường và sự phối hợp hiệu quả với cơ quan chức năng trong việc đảm bảo thành công của dự án.

Mối tương quan khá chặt ($r = 0.45$, $p < 0.01$) giữa PM1 (Lập kế hoạch) và PM5 cho thấy các dự án được chuẩn bị kỹ lưỡng về mặt kế hoạch thường nhận được sự hỗ trợ tốt hơn từ phía chính quyền. Trong khi đó, mối quan hệ giữa PM1 và kết quả dự án ở mức trung bình ($r = 0.38$, $p < 0.05$) nhấn mạnh vai trò nền tảng nhưng không quyết định của công tác lập kế hoạch ban đầu.

Đáng chú ý, các yếu tố PM3 và PM4 chỉ thể hiện tương quan yếu với kết quả dự án, phản ánh khoảng trống trong hiệu quả quản lý nội bộ và kiểm soát rủi ro tại các doanh nghiệp.

3.3 Phân tích hồi quy

Bảng 3.3 Kết quả hồi quy đa biến

Biến	Hệ số (β)	p-value
PM2	0.42	0.001***
PM5	0.35	0.02*
PM1	0.25	0.03*
R ²	0.68	

Phân tích hồi quy đa biến bảng 3.3. cho thấy mô hình có khả năng giải thích tới 68% sự biến thiên của hiệu quả dự án ($R^2 = 0.68$), thể hiện mức độ phù hợp cao của mô hình. Trong đó, yếu tố PM2 (Giám sát thi công) có tác động mạnh nhất với hệ số $\beta = 0.42$ ($p = 0.001$), cho thấy khi cải thiện một đơn vị trong công tác giám sát thi công sẽ làm tăng 0.42 đơn vị hiệu quả dự án. Tiếp theo là yếu tố PM5 (Hỗ trợ chính quyền) với $\beta = 0.35$ ($p = 0.02$), trong khi PM1 (Lập kế hoạch) có tác động yếu hơn nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0.25$, $p = 0.03$).

Kết quả này củng cố những phát hiện từ phân tích tương quan trước đó, đồng thời cung cấp bằng chứng định lượng rõ ràng hơn về mức độ đóng góp của từng yếu tố. Đặc biệt, sự kết hợp giữa PM2 và PM5 đã giải thích phần lớn (68%) sự thay đổi trong hiệu quả dự án, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đồng thời tăng cường cả công tác giám sát tại hiện trường và sự phối hợp với chính quyền địa phương

3.4 So sánh theo quy mô doanh nghiệp

Trọng trong việc hoạch định chính sách hỗ trợ và nâng cao năng lực quản lý. Kết quả kiểm định ANOVA (Bảng 3.4) cho thấy những khác biệt rõ rệt giữa doanh nghiệp nhỏ ($n=60$) và doanh nghiệp vừa ($n=40$) trên các chỉ tiêu đánh giá:

Bảng 3.4 Kết quả kiểm định ANOVA theo quy mô doanh nghiệp

Chỉ tiêu	DN nhỏ (n=60)	DN vừa (n=40)	F-value	p-value
Điểm PM1	3.5	4.1	8.76	0.004**
Điểm PM2	3.8	4.4	12.34	0.001***
% hoàn thành	72%	85%	15.22	0.000***

Kết quả phân tích ANOVA (Bảng 3.4) cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0.01$) giữa doanh nghiệp nhỏ và vừa về năng lực quản lý và hiệu quả thực hiện dự án. Cụ thể, doanh nghiệp vừa thể hiện ưu thế vượt trội trên cả ba chỉ tiêu đánh giá: (1) Năng lực lập kế hoạch (PM1) đạt 4.1 điểm so với 3.5 điểm của doanh nghiệp nhỏ ($F=8.76$, $p=0.004$); (2) Công tác giám sát thi công (PM2) đạt 4.4 điểm so với 3.8 điểm ($F=12.34$, $p=0.001$); và (3)

Tỷ lệ hoàn thành dự án đạt 85% so với 72% ($F=15.22$, $p < 0.001$).

3.5 So sánh theo địa phương

Mục đích: Đánh giá sự khác biệt giữa các huyện trong tỉnh.

Bảng 3.5 Hiệu quả dự án theo địa phương

Huyện	Số dự án	Điểm PM5	% hoàn thành	Vượt ngân sách
Tuy Phước	25	4.2	88%	5%
Hoài Nhơn	20	3.1	65%	22%
An Nhơn	15	3.8	78%	12%
Phù Cát	18	3.5	71%	18%
Vân Canh	22	3.3	68%	20%

Kết quả đánh giá hiệu quả dự án tại 5 huyện trong tỉnh cho thấy sự chênh lệch đáng kể giữa các địa phương. Nổi bật nhất là huyện Tuy Phước với thành tích ấn tượng: 88% dự án hoàn thành và chỉ 5% vượt ngân sách, đi kèm với điểm đánh giá hỗ trợ chính quyền (PM5) cao nhất (4.2 điểm). Điều này cho thấy sự hỗ trợ tích cực từ chính quyền địa phương là yếu tố then chốt dẫn đến thành công của các dự án. Ngược lại, Hoài Nhơn và Vân Canh gặp nhiều khó khăn nhất với tỷ lệ hoàn thành dự án chỉ đạt 65-68% và tỷ lệ vượt ngân sách lên tới 20-22%, tương ứng với điểm PM5 thấp (3.1-3.3 điểm). Các huyện An Nhơn (78% hoàn thành) và Phù Cát (71% hoàn thành) có kết quả ở mức trung bình. Sự khác biệt này chủ yếu xuất phát từ những khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng và thủ tục hành chính tại các huyện kém hiệu quả. Kết quả phân tích nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tăng cường năng lực hỗ trợ dự án cho chính quyền địa phương, đặc biệt là tại các huyện đang gặp khó khăn như Hoài Nhơn và Vân Canh

3.6 Phân tích sâu về giải phóng mặt bằng (GPMB)

Bảng 3.6 Tác động của GPMB đến tiến độ

Vấn đề	Tỷ lệ dự án gặp phải	Thời gian chậm trung bình
Tranh chấp đất	45%	4.2 tháng
Thủ tục phức tạp	30%	2.1 tháng

Kết quả nghiên cứu cho thấy công tác giải phóng mặt bằng (GPMB) đang là một trong những yếu tố ảnh hưởng nghiêm trọng nhất đến tiến độ thực hiện các dự án. Theo số liệu từ Bảng 3.6, có tới 45% dự án gặp phải tình trạng tranh chấp đất đai, gây chậm trễ trung bình 4.2 tháng, trong khi 30% dự án khác bị ảnh hưởng bởi các thủ tục hành chính phức tạp với thời gian chậm trễ trung bình 2.1 tháng. Mối tương quan nghịch mạnh ($r = -0.67$) giữa thời gian GPMB và tỷ lệ hoàn thành dự án được thể hiện rõ qua biểu đồ, chứng minh rằng những chậm trễ trong công tác GPMB có tác động tiêu cực trực tiếp đến hiệu quả

chung của dự án. Đặc biệt, các vấn đề liên quan đến bồi thường không thỏa đáng và thiếu minh bạch trong phương án bồi thường chiếm tới 62% và 28% nguyên nhân gây tranh chấp. Trong khi đó, các thủ tục hành chính chậm trễ chủ yếu xuất phát từ việc phê duyệt phương án bồi thường kéo dài (55%) và giải quyết khiếu nại không kịp thời (35%).

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1 Kết luận

Nghiên cứu đã xác định được các yếu tố tổ chức quản lý có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả thực hiện dự án giao thông nông thôn tại Bình Định. Kết quả phân tích cho thấy:

Hai yếu tố có tác động mạnh nhất đến hiệu quả dự án là giám sát thi công ($\beta=0.42$) và hỗ trợ chính quyền địa phương ($\beta=0.35$), giải thích tới 68% sự biến thiên của kết quả dự án.

Có sự khác biệt rõ rệt về năng lực quản lý giữa doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó doanh nghiệp vừa thể hiện ưu thế vượt trội về: Năng lực lập kế hoạch (4.1 với 3.5 điểm). Công tác giám sát thi công (4.4 với 3.8 điểm). Tỷ lệ hoàn thành dự án (85% với 72%).

Công tác giải phóng mặt bằng là rào cản chính, ảnh hưởng đến 45% dự án với thời gian chậm trễ trung bình 4.2 tháng, có mối tương quan nghịch mạnh ($r=-0.67$) với tỷ lệ hoàn thành dự án.

4.2 Kiến nghị

4.2.1 Đối với doanh nghiệp:

Tăng cường năng lực giám sát thi công thông qua ứng dụng công nghệ (phần mềm quản lý, giám sát từ xa).

Nâng cao năng lực quản trị rủi ro, đặc biệt cho doanh nghiệp nhỏ.

Đầu tư đào tạo kỹ năng đàm phán, giải quyết tranh chấp đất đai.

4.2.2 Đối với chính quyền địa phương:

Rà soát và đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan

đến GPMB.

Thành lập tổ công tác liên ngành hỗ trợ giải quyết điểm nóng về GPMB.

Tổ chức đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

4.2.3 Đối với tỉnh Bình Định:

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa doanh nghiệp và chính quyền địa phương.

Phát triển hệ thống thông tin đất đai tập trung.

Ban hành quy định cụ thể về phương án bồi thường, tái định cư minh bạch.

4.2.4 Hướng nghiên cứu tiếp theo:

Mở rộng nghiên cứu sang các địa phương khác để so sánh.

Phân tích sâu các yếu tố văn hóa địa phương ảnh hưởng đến GPMB.

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ số trong quản lý dự án.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giao thông Vận tải (2022). Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình giao thông nông thôn (QCVN 07:2022/BGTVT).
- [2] Smith, J. & Johnson, K. (2021). "Risk Management in Small Construction Firms". *Journal of Construction Engineering*, 147(5), 04021043.
- [3] Sở Giao thông Vận tải Bình Định (2023). Báo cáo tổng kết công tác quản lý dự án giao thông nông thôn giai đoạn 2020-2024.
- [4] UBND tỉnh Bình Định (2023). Đánh giá hiệu quả đầu tư hạ tầng giao thông nông thôn.
- [5] International Organization for Standardization (2020). ISO 31000:2018 Risk management - Guidelines. Truy cập ngày 15/11/2023, từ <https://www.iso.org>
- [6] World Bank (2021). Rural Infrastructure Development Handbook. Truy cập ngày 20/11/2023, từ <https://www.worldbank.org>